

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẮC QUANG
TỈNH HÀ GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Bản án số: 53/2024/HS-ST

Ngày 30 - 8 - 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẮC QUANG, TỈNH HÀ GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Tuấn Vĩnh

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lãng Đức Quang

Ông Nguyễn Hồng Diên

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Dạ Lan - Thư ký viên Tòa án nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa: Bà Phạm Mai Thẩm - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 41/2024/TLST-HS ngày 12 tháng 7 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2024/QĐXXST-HS ngày 16 tháng 8 năm 2024 đối với các bị cáo:

1. Linh Văn T, sinh ngày 07 tháng 02 năm 1969 tại: Huyện B, tỉnh Hà Giang. Nơi cư trú: Thôn T, xã H, huyện B, tỉnh Hà Giang; nghề nghiệp: Cán bộ nghỉ hưu; trình độ học vấn: 10/10; dân tộc: Tày; giới tính: Nam; Đảng, đoàn thể: Là đảng viên Đ4, trước đây sinh hoạt tại Chi bộ Phòng tài nguyên và môi trường huyện B đến tháng 6/2020 chuyển sinh hoạt Đảng đến Đảng bộ xã H (Tuy nhiên hiện nay ông T chưa nộp hồ sơ Đảng đến Đảng bộ xã H, huyện B, tỉnh Hà Giang); tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; số căn cước công dân: 002069005534, cấp ngày 10/4/2023, nơi cấp: Cục C4 về TTXH; con ông Linh Quang N (đã chết) và bà Phùng Thị T1, Sinh năm 1949; có vợ là Phùng Thị L, sinh năm 1970; có 02 con, con lớn nhất sinh năm 2000, con nhỏ nhất sinh năm 2005; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Không; bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 13/6/2023; có mặt.

2. Đỗ Văn N1, sinh ngày 01 tháng 3 năm 1978 tại: Huyện V, tỉnh Hưng Yên. Nơi cư trú: Thôn X, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên; nghề nghiệp: Giám đốc Công ty Cổ phần T14 bản đồ; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam;

Đảng, đoàn thể: Là đảng viên Đ4, bị đình chỉ sinh hoạt Đảng theo Quyết định số 91-QĐ/KTHU ngày 23/11/2023 của Ủy ban kiểm tra Huyện ủy V2; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; số căn cước công dân: 033078004534, ngày cấp 06/11/2019, nơi cấp: Cục CSQLHC về TTXH; con ông Đỗ Văn C (đã chết) và bà Lê Thị P, sinh năm 1950; có vợ là Khương Lê Q, sinh năm 1981; có 03 con, con lớn nhất sinh năm 2006, con nhỏ nhất sinh năm 2015; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Không; bị cáo bị tạm giam từ ngày 22/11/2023, hiện nay đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh H; có mặt.

3. Phạm Ngọc D, sinh ngày 27 tháng 8 năm 1972 tại: thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Nơi cư trú: Đội 4, thôn B, xã K, huyện Đ, thành phố Hà Nội; nơi tạm trú: CT4 chung cư T, phường C, quận B, thành phố Hà Nội; nghề nghiệp: công chức Hạt kiểm lâm số G, thị xã S, thành phố Hà Nội; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: kinh; giới tính: Nam; Đảng, đoàn thể: Là đảng viên Đ4, bị đình chỉ sinh hoạt Đảng theo Quyết định 139-QĐ/UBKTTThU ngày 09/11/2023 của Ủy ban kiểm tra Thị ủy S1; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; số căn cước công dân: 008072002395, ngày cấp 09/9/2022, nơi cấp: Cục CSQLHC về TTXH; con ông Phạm Xuân T2 (đã chết) và bà Bùi Thị N2 (đã chết); có vợ là Nguyễn Thị H, sinh năm 1976; có 02 con, con lớn nhất sinh năm 1997, con nhỏ nhất sinh năm 2003; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Không; bị cáo bị tạm giam từ ngày 02/11/2023; hiện nay đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh H; có mặt.

4. Nguyễn Thị C1, sinh ngày 02 tháng 12 năm 1969 tại: Huyện B, tỉnh Hà Giang. Nơi cư trú: Tổ C, thị trấn V, huyện B, tỉnh Hà Giang; nghề nghiệp: cán bộ, Phó trưởng phòng tài nguyên và môi trường huyện B, tỉnh Hà Giang; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: kinh; giới tính: Nữ; Đảng, đoàn thể: Là đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, bị đình chỉ sinh hoạt Đảng theo quyết định số 132 ngày 09/01/2024 của Ủy ban kiểm tra Huyện ủy B1; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; số căn cước công dân: 002169004880, ngày cấp 25/6/2021, nơi cấp: Cục CSQLHC về TTXH; con ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị T3 (đều đã chết); có chồng là Bùi Văn H1 (đã chết); có 02 con, con lớn nhất sinh năm 1989, con nhỏ nhất sinh năm 2000; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Không; hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

- *Bị hại*: Phòng Tài nguyên môi trường huyện B, tỉnh Hà Giang, địa chỉ: Tổ C, thị trấn V, huyện B, tỉnh Hà Giang. Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Lệnh T4, sinh năm 1978 - chức vụ: Trưởng phòng, nơi cư trú: Tổ C, thị trấn V, huyện B, tỉnh Hà Giang; vắng mặt.

- *Bị đơn dân sự*: Công ty Cổ phần T14, địa chỉ: thôn X, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên. Người đại diện theo pháp luật: Bà Đỗ Thị H2, sinh năm 1972, nơi cư trú: thôn N, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên; vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

+ Ông Hoàng Quang P1, sinh năm 1960, nơi cư trú: Thôn T, xã V, huyện B, tỉnh Hà Giang; vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Trung H3, sinh năm 1974, nơi cư trú: Tổ A, Phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang; vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Hồng T5, sinh năm 1979, nơi cư trú: Tổ I thị trấn V, huyện B, tỉnh Hà Giang; vắng mặt.

+ Ông Đinh Văn M, sinh năm 1960, nơi cư trú: Tổ B, thị trấn V, huyện B, tỉnh Hà Giang; vắng mặt.

+ Ông Bế Thanh B, sinh năm 1962, nơi cư trú: Tổ C, thị trấn V, huyện B, tỉnh Hà Giang; vắng mặt.

- *Người làm chứng:*

+ Chị Phùng Thị L, sinh năm 1978; có mặt.

+ Chị Khương Lê Q, sinh năm 1981; có mặt.

+ Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1976; có mặt.

+ Chị Nguyễn Thị Như Q1, sinh năm 1983; vắng mặt.

+ Anh Khiếu Văn Đ1, sinh năm 1975; vắng mặt.

+ Anh Vũ Quang H4, sinh năm 1982; vắng mặt.

+ Anh Nguyễn Văn T6, sinh năm 1985; vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Văn N3, sinh năm 1965; vắng mặt.

+ Anh Lục Linh T7, sinh năm 1984; vắng mặt.

+ Anh Phạm Văn H5, sinh năm 1981; vắng mặt.

+ Anh Nguyễn Văn T8, sinh năm 1985; vắng mặt.

+ Anh Nguyễn Quang T9, sinh năm 1981; vắng mặt.

+ Anh Đỗ Văn T10, sinh năm 1980; vắng mặt.

+ Anh Đỗ Văn H6, sinh năm 1980; vắng mặt.

+ Anh Lê Xuân Đ2, sinh năm 1979; vắng mặt.

+ Chị Trần Thị Thanh V, sinh năm 1990; vắng mặt.

+ Chị Nguyễn Thị T11, sinh năm 1985; vắng mặt.

+ Anh Nguyễn Công V1, sinh năm 1971; vắng mặt.

+ Ông Đỗ Xuân T12, sinh năm 1967; vắng mặt.

+ Bà Linh Thị D1, sinh năm 1963; vắng mặt.

+ Chị Trần Thị P2, sinh năm 1970; vắng mặt.

+ Anh Nguyễn Hữu S, sinh năm 1976; vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Trường X, sinh năm 1953; vắng mặt.

+ Ông Phùng Văn C2, sinh năm 1947; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 09/02/2023, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện B tiếp nhận kiến nghị khởi tố của Thanh tra huyện B về việc phát hiện việc thực hiện Hợp đồng kinh tế số 06/PTNMT ngày 28/11/2013 giữa Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B với Công ty Cổ phần T14 bản đồ, địa chỉ: thôn X, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên có dấu hiệu làm trái quy định của pháp luật, gây thiệt hại tài sản của Nhà nước.

Quá trình điều tra xác định được như sau: Năm 2010, 2011 Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Hà Giang ban hành các Quyết định thu hồi đất của 03 Công ty L1 (V, Cầu H, N) và giao cho UBND huyện B1 quản lý tổng diện tích là 3.606,54ha nằm trên địa bàn 15 xã, thị trấn của huyện B gồm: H, Đ, T, V, V, Bằng Hành, Kim N4, Đ, Đ, Vô Đ3, Quang M1, T, V, V, V. Ngày 15/4/2013, UBND tỉnh H ban hành Kế hoạch số 80/KH-UBND về việc triển khai thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu theo Nghị quyết 30/QH13 trên địa bàn tỉnh, trong đó Ủy ban nhân dân huyện B1 được giao làm chủ đầu tư chịu trách nhiệm thực hiện toàn bộ nhiệm vụ về đo đạc bổ sung và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho các hộ gia đình trên địa bàn huyện B, cụ thể: thực hiện trích đo bổ sung 03 thôn chưa có bản đồ, tổng diện tích 330ha đất lâm nghiệp, số giấy chưa cấp 750, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp huyện B tổng diện tích là 8.808ha. Kế hoạch 80 được điều chỉnh, bổ sung bằng Kế hoạch số 129/KH-UBND ngày 01/8/2014 của UBND tỉnh H điều chỉnh kinh phí là 6.287.000.000đ (*sáu tỷ hai trăm tám mươi bảy triệu đồng*).

Ông Hoàng Quang P1 sinh năm 1960, thường trú tại thôn T, xã V, huyện B, tỉnh Hà Giang (nguyên là Chủ tịch UBND huyện B1 từ tháng 3/2010 đến tháng 4/2015) ký ban hành Kế hoạch số 85/KH-UBND ngày 14/5/2013 về việc triển khai thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Nghị quyết 30/QH13 trên địa bàn huyện B; Kế hoạch số 118/KH-UBND ngày 08/7/2013 thay thế cho Kế hoạch số 85/KH-UBND ngày 14/5/2013. Nội dung kế hoạch giao cho Phòng tài nguyên và môi trường huyện B làm chủ đầu tư chịu trách nhiệm thực hiện toàn bộ nhiệm vụ về đo đạc bổ sung và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân trong phạm vi diện tích đất của ba Công ty L1 giao trả cho địa phương, diện tích 3.606,54 ha, cấp mới 4.192 giấy, phần đầu hoàn thành trong năm 2014, kinh phí 3.156.000.000đ (*ba tỷ một trăm năm mươi sáu triệu đồng*).

Khoảng tháng 9 năm 2013, Đỗ Văn N1, sinh năm 1978, thường trú: Đ, Thôn X, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên, là Giám đốc Công ty cổ phần T14 bản đồ trụ sở công ty tại: Thôn X, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên, thông qua ông Phạm Trọng Q2, sinh năm 1976, nơi ĐKKHTT: Thôn X, xã T, huyện B, tỉnh Hà Giang biết kế hoạch của UBND huyện B1 nên đã đến gặp ông Bé Thanh B, sinh năm 1962,

thường trú tại tổ C, thị trấn V, huyện B, tỉnh Hà Giang (nguyên là Trưởng Phòng tài nguyên và môi trường huyện B từ tháng 10/2005 đến tháng 7/2014) để liên hệ thực hiện Kế hoạch thì được ông B hướng dẫn N1 trực tiếp thực hiện các thủ tục với UBND huyện B1 để chỉ định thầu, đồng thời Nam giới thiệu Trung tâm K, trụ sở tổ I, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang là đơn vị đủ năng lực làm khảo sát thiết kế.

Sau khi UBND huyện B1 chỉ định thầu theo Quyết định số 9246/QĐ-UBND ngày 11/10/2013, ông Bé Thanh B đại diện Phòng tài nguyên và môi trường huyện B và ông Phùng Văn C2, sinh năm 1947, thường trú: số nhà A, đường T, tổ H, phường T, thành phố H, tỉnh Hà Giang là Giám đốc Trung tâm K, ký kết Hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT-TNMT ngày 16/10/2013 về việc tư vấn khảo sát lập Thiết kế kỹ thuật - dự toán công trình: Đo vẽ bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân trong phạm vi diện tích đất của 3 Công ty L1 giao trả cho địa phương trên địa bàn huyện B. Hợp đồng được thanh toán vào ngày 16 tháng 12 năm 2014, giá trị 69.583.600đ (*Sáu mươi chín triệu, năm trăm tám mươi ba nghìn, sáu trăm đồng*).

Ngày 27/11/2013, UBND huyện B1 ban hành Quyết định số 9774/QĐ-UBND về việc phê duyệt Thiết kế kỹ thuật – dự toán và Quyết định số 9775/QĐ-UBND về việc chỉ thầu đơn vị đo đạc, trích đo bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân trong phạm vi diện tích đất của 3 Công ty L1 giao trả cho địa phương là Công ty Cổ phần T14 bản đồ, địa chỉ: Thôn X, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên. Công ty Cổ phần T14 bản đồ thành lập ngày 22/5/2009, được Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh H cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần S2 ngày 22/5/2009; Giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ ngày 03/8/2009 gồm: Khảo sát, lập thiết kế kỹ thuật – dự toán công trình đo đạc và bản đồ; Đo vẽ, thành lập bản đồ địa chính các tỷ lệ. Vốn điều lệ công ty là 2.000.000.000đ (*hai tỷ đồng*), gồm có 03 (ba) cổ đông, trong đó bà Đỗ Thị H2-Chủ tịch Hội đồng quản trị góp 40% cổ phần tương đương 800.000.000đ (*tám trăm triệu đồng*), ông Đỗ Văn N1-Giám đốc góp 30% cổ phần tương đương 600.000.000đ (*sáu trăm triệu đồng*), ông Phạm Văn H5-Phó Giám đốc góp 30% cổ phần tương đương 600.000.000đ (*sáu trăm triệu đồng*).

Ngày 28/11/2013, Phòng Tài nguyên và môi trường huyện B (*đại diện là ông Bé Thanh B, Trưởng Phòng*) là chủ đầu tư ký Hợp đồng kinh tế số 06/PTNMT với Công ty Cổ phần T14 bản đồ (*đại diện là ông Đỗ Văn N1, Giám đốc*) là đơn vị thi công. Nội dung hợp đồng: Đo đạc, trích đo bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân trong diện tích đất của 3 Công ty L1 giao trả cho địa phương trên địa bàn huyện B, tỉnh Hà Giang. Tổng giá trị hợp đồng là 4.086.800.000đ (*Bốn tỷ, không trăm tám mươi sáu triệu, tám trăm nghìn đồng*), thời hạn thực hiện từ tháng 12/2013 đến hết năm 2014, mức tạm ứng tối đa không quá 70% giá trị hợp đồng. Dự toán tạm tính gồm các hạng mục: Lưới địa chính 30 điểm là 204.379.084đ; Bản đồ tỷ lệ 1:5.000 gồm ngoại nghiệp và nội nghiệp là 2.422.516.689đ (*ngoại nghiệp là 2.225.630.570đ, nội*

nghiệp là 196.886.119đ); Đăng ký cấp 4.192 GCNQSD đất là 1.088.361.081đ; Giá trị trước thuế là 3.715.256.854đ, Thuế VAT 10% là 371.525.685đ; Giá trị sau thuế là 4.086.782.540đ, làm tròn là 4.086.800.000đ (bốn tỷ không trăm tám mươi sáu triệu tám trăm nghìn đồng).

Đến tháng 5/2014, Đỗ Văn N1 đề nghị Phòng tài nguyên và môi trường huyện B chi tạm ứng tiền thực hiện hợp đồng thì được ông Bé Thanh B đồng ý. Ông B chỉ đạo Phạm Ngọc D, sinh năm 1972, trú tại: Đ, thôn B, xã K, huyện Đ, thành phố Hà Nội (kế toán Phòng Tài nguyên và môi trường huyện B) thực hiện các thủ tục tạm ứng cho công ty số tiền 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng). Ngày 27/5/2014, Kho bạc Nhà nước huyện B đã chuyển tiền tạm ứng từ số tài khoản 9527.3.1019767 của Phòng tài nguyên và môi trường huyện đến số tài khoản 0591001830321 của Công ty Cổ phần T14 bản đồ mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần N5 Chi nhánh H7 số tiền là 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng).

Ngày 11/7/2014, UBND huyện B1 ban hành Quyết định số 4501/QĐ-UBND về việc điều động ông Bé Thanh B chuyển công tác đến nhận và giữ chức vụ Giám đốc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất (nay là Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh huyện B) và giao ông Linh Văn T, sinh năm 1969, trú tại thôn T, xã H, huyện B, tỉnh Hà Giang giữ chức vụ Quyền Trưởng Phòng tài nguyên và môi trường huyện B kể từ ngày 01/8/2014, đến ngày 01/4/2015 là Trưởng phòng. Sau khi tiếp nhận công việc, Linh Văn T tiếp tục thực hiện hợp đồng kinh tế số 06/PTNMT ngày 28/11/2013.

Khoảng tháng 8/2014, Đỗ Văn N1 triển khai đo đạc trên địa bàn huyện B, thỏa thuận giao khoán cho Nguyễn Quang T9 sinh năm 1981, thường trú: Thôn T, xã H, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh và Nguyễn Văn T8, sinh năm 1985, thường trú: tổ F, phường Y, quận H, thành phố Hà Nội chia thành 02 tổ thực hiện đo đạc. Từ khoảng cuối năm 2014 đến cuối năm 2015, Công ty Cổ phần T14 bản đồ chỉ mới thực hiện đo đạc phần ngoại nghiệp 13 xã, thị trấn, chưa có sản phẩm hoàn thiện được nghiệm thu theo quy định nhưng Linh Văn T và Đỗ Văn N1 đã thống nhất với nhau lập không các bản thanh toán khối lượng để rút tiền ngân sách nhà nước.

Ngày 19/11/2014, T và N1 lập không và ký kết với nhau Bản thanh toán khối lượng, trong đó nêu rõ: Sản phẩm đạt yêu cầu chất lượng theo Đề cương kỹ thuật – Dự toán và quy phạm thành lập bản đồ địa chính năm 2008 của Bộ T15. Bên B (Công ty Cổ phần T14 bản đồ) đã thực hiện hoàn thành nội dung công việc và bàn giao hồ sơ đầy đủ theo quy định, quy phạm cho Bên A (Phòng tài nguyên và môi trường huyện B). Về bản đồ địa chính tổng diện tích đo đạc theo thiết kế là 3.606,5ha, hồ sơ kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chưa thực hiện, diện tích đã thực hiện tạm tính là 2.805,7ha (tương đương 77%), khối lượng tạm tính 2.805,7ha x đơn giá 671,708đ thành tiền là 1.884.612.000đ (Một tỷ tám trăm tám mươi bốn triệu, sáu trăm mười hai nghìn đồng).

Ngày 20/11/2014, T chỉ đạo D làm thủ tục chuyển tiền cho Công ty Cổ phần T14 bản đồ số tiền 900.000.000đ (*chín trăm triệu đồng*) và chỉ đạo D mang chứng từ cho Nguyễn Thị C1, sinh năm 1969 (là Phó Trưởng Phòng tài nguyên và môi trường huyện B) ký để rút tiền ngân sách. Nguyễn Thị C1 nghe theo sự chỉ đạo của T, khi ký giấy rút dự toán ngân sách số 49 ngày 20/11/2014, Nguyễn Thị C1 thiếu trách nhiệm trong việc kiểm tra các tài liệu chứng từ, không phát hiện hồ sơ sản phẩm chưa được nghiệm thu nhưng vẫn ký giấy rút ngân sách thanh toán tiền cho công ty. Ngày 24/11/2014, Kho bạc Nhà nước huyện B đã chuyển từ số tài khoản 9527.3.1019767 của Phòng tài nguyên và môi trường huyện đến số tài khoản 0591001830321 của Công ty mở tại Ngân hàng V3 Chi nhánh H7 số tiền là 900.000.000đ (*chín trăm triệu đồng*).

Ngày 23/12/2014, Linh Văn T chỉ đạo Phạm Ngọc D thực hiện thủ tục thanh toán tạm ứng đối với số tiền 500.000.000đ (*năm trăm triệu đồng*). phòng Tài nguyên và môi trường huyện đã tạm ứng cho công ty vào tháng 5/2014. D lập Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng số 01 và Bảng kê chứng từ thanh toán ngày 23/12/2014 trình Linh Văn T ký chuyển Kho bạc huyện B thanh toán số tiền 500.000.000 đồng.

Ngày 26/12/2014, Linh Văn T chỉ đạo Phạm Ngọc D thực hiện thủ tục chuyển tiền cho Công ty cổ phần T14 bản đồ số tiền 582.278.900đ (*năm trăm tám mươi hai triệu, hai trăm bảy mươi tám nghìn, chín trăm đồng*). Phạm Ngọc D lập Bảng kê chứng từ thanh toán và Giấy rút dự toán ngân sách số 56 ngày 26/12/2014 trình Túc ký. Ngày 27/12/2014, Kho bạc Nhà nước huyện B đã chuyển từ số tài khoản 9527.3.1019767 của Phòng tài nguyên và môi trường huyện đến số tài khoản 0591001830321 của Công ty mở tại Ngân hàng V3 Chi nhánh H7 số tiền là 582.278.900đ (*năm trăm tám mươi hai triệu, hai trăm bảy mươi tám nghìn, chín trăm đồng*).

Ngày 20/12/2015, Công ty có báo cáo tiến độ công trình khối lượng công việc về lưới địa chính 30 điểm đã hoàn thành, đo chi tiết tổng diện tích đo đạc theo thiết kế kỹ thuật là 3.606,5ha, đạt 100%, khối lượng. Ngày 30/12/2015, Linh Văn T và Đỗ Văn N1 thống nhất lập không Bản thanh toán khối lượng trong đó nêu rõ: Sản phẩm đạt yêu cầu chất lượng theo Đề cương kỹ thuật – dự toán và quy phạm thành lập bản đồ địa chính năm 2008 của Bộ T15, Công ty Cổ phần T14 bản đồ đã hoàn thiện nội dung công việc và bàn giao hồ sơ theo quy định, quy phạm cho Phòng TNMT huyện B, tổng diện tích đo đạc theo thiết kế là 3.606,5ha, khối lượng công việc đã hoàn thành là 3.606,5ha (*100%*), thành tiền là 2.877.484.448đ (*hai tỷ tám trăm bảy mươi bảy triệu bốn trăm tám mươi tư nghìn bốn trăm bốn mươi tám đồng*) đã thanh toán là 1.982.278.900đ (*một tỷ chín trăm tám mươi hai triệu hai trăm bảy mươi tám nghìn chín trăm đồng*), số tiền đề nghị thanh toán là 895.205.548đ (*tám trăm chín mươi năm triệu hai trăm linh năm nghìn năm trăm bốn mươi tám đồng*). Sau đó, T chỉ đạo D lập Giấy rút dự toán ngân sách số 47 ngày 31/12/2015 và Bảng kê chứng từ thanh toán trình T ký chuyển tiền cho Công ty số tiền 895.205.548đ (*tám trăm chín mươi năm triệu, hai*

trăm linh năm nghìn, năm trăm bốn mươi tám đồng). Ngày 31/12/2015, Kho bạc Nhà nước huyện B đã chuyển từ số tài khoản 9527.3.1019767 của Phòng tài nguyên và môi trường huyện đến số tài khoản 0591001830321 của Công ty mở tại Ngân hàng V3 Chi nhánh H7 số tiền là 895.205.548đ (T13 trăm chín mươi lăm triệu, hai trăm linh năm nghìn, năm trăm bốn mươi tám đồng). Như vậy, trong năm 2014, 2015, Linh Văn T đã chỉ đạo Phạm Ngọc D thực hiện thanh toán Hợp đồng kinh tế số 06/PTNMT cho Công ty cổ phần T14 bản đồ với tổng số tiền là 2.877.484.448 đồng (Hai tỷ, tám trăm bảy mươi bảy triệu, bốn trăm tám mươi bốn nghìn, bốn trăm bốn mươi tám đồng), số tiền đã được quyết toán xong theo năm ngân sách tại Phòng Tài chính kế hoạch huyện B.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Linh Văn T và Đỗ Văn N1 ký kết các bản phụ lục hợp đồng số 02 ngày 05/01/2015, số 03 ngày 05/01/2016, số 04 ngày 05/01/2017, số 05 ngày 05/01/2018, số 06 ngày 05/01/2019 để gia hạn thực hiện hợp đồng. Ngày 08/7/2019, Phòng T lập biên bản về việc nhận bàn giao hồ sơ từ Công ty trắc địa bản đồ. Ngày 10/7/2019, N1 lập Biên bản thanh lý hợp đồng, nội dung thể hiện Linh Văn T đại diện phòng tài nguyên và môi trường huyện và Đỗ Văn N1 đại diện công ty T16 hợp đồng 06 tuy nhiên biên bản không có bản gốc, chỉ có bản phô tô. Từ tháng 8/2019 đến tháng 5/2020, Phòng T đã làm việc và có công văn đôn đốc Công ty thực hiện theo hợp đồng đã ký kết. Ngày 18/5/2020, Phòng TNMT trả lại toàn bộ sản phẩm đo đạc tạm nhận ngày 08/7/2019 cho Công ty, yêu cầu công ty tiếp tục hoàn thiện theo nội dung đã ký kết. Từ năm 2020 đến năm 2022, công ty T14 bản đồ tiến hành khắc phục hồ sơ sản phẩm và gửi đến Phòng TNMT huyện. Ngày 26/7/2022, Phòng T huyện lập biên bản kiểm tra hồ sơ xác định hồ sơ sản phẩm địa chính chưa đạt yêu cầu. Ngày 08/02/2023, Chủ tịch UBND huyện B1 ban hành công văn số 13/UBND-TTr chỉ đạo Thanh tra huyện B chuyển toàn bộ hồ sơ kết quả thanh tra đến Công an huyện B để điều tra làm rõ và xử vi phạm theo quy định của pháp luật.

Quá trình điều tra, cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện B đã ban hành các Quyết định trưng cầu giám định, Quyết định trưng cầu giám định bổ sung chữ viết, chữ ký, hình dấu và tuổi mực trên các tài liệu liên quan đã thu giữ. Tại Các kết luận giám định của Phòng K1 Công an tỉnh H số 158/KL-KTHS ngày 23/5/2023; của V4 Bộ C5 số 4207/KL-KTHS ngày 15/8/2023 và số 9284/KL-KTHS ngày 05/01/2024, kết luận: Chữ ký đứng tên Linh Văn T trên các mẫu cần giám định (giấy rút dự toán ngân sách ngày 26/12/2014 và ngày 31/12/2015) so với chữ ký đứng tên Linh Văn T trên các mẫu so sánh do cùng một người ký ra; Chữ ký đứng tên Đỗ Văn N1 trên các mẫu cần giám định (hợp đồng kinh tế số 06/PTNMT ngày 28/11/2013, Bản thanh toán khối lượng ngày 19/11/2014 và ngày 30/12/2015) so với chữ ký đứng tên Đỗ Văn N1 trên các mẫu so sánh do cùng một người ký ra; Chữ ký đứng tên Phạm Ngọc D dưới “Kế toán trưởng” trên các mẫu cần giám định (04 giấy rút dự toán ngân sách ngày 26/5/2014, ngày 20/11/2014, ngày 26/12/2014, ngày 31/12/2015) so với chữ ký đứng tên Phạm Ngọc D trên các mẫu so sánh do cùng một người ký và viết ra; Chữ ký đứng tên

Nguyễn Thị C1 dưới “P. Thủ trưởng đơn vị” trên mẫu cần giám định (giấy rút dự toán ngân sách lập ngày 20/11/2014) so với chữ ký đứng tên Nguyễn Thị C1 trên các mẫu so sánh do cùng một người ký và viết ra.

Ngày 09/6/2023 Cơ quan CSĐT Công an huyện B ra Quyết định Trưng cầu giám định số 131/QĐ-CSĐT và Quyết định Trưng cầu giám định bổ sung số 02/QĐ-CSĐT ngày 08/8/2023 đối với Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh H. Tại Kết luận giám định tư pháp ngày 16/10/2023 của Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh H kết luận: Đối với Kiểm tra tiến độ thi công, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm địa chính quy định tại điểm 4 mục I Thông tư số 05/2009/TT-BTNMT ngày 01/6/2009 của Bộ T17. Nghiệm thu công trình, sản phẩm địa chính quy định tại điểm 4 và 5 mục II Thông tư số 05/2009/TT-BTNMT ngày 01/6/2009 của Bộ T17; Về hồ sơ nghiệm thu của đơn vị thi công (Công ty Cổ phần T14 bản đồ) và hồ sơ nghiệm thu của chủ đầu tư (Phòng tài nguyên và môi trường huyện B) đến ngày 01/01/2016 không có. Qua xem xét kiểm tra tài liệu do Cơ quan CSĐT Công an huyện B cung cấp không xác định khối lượng hạng mục, công việc và giá trị sản phẩm đã thực hiện được của Công ty Cổ phần T14 bản đồ trong Hợp đồng kinh tế số 06/PTNMT ngày 28/11/2013 đến ngày 01/01/2016 có giá trị thành tiền là bao nhiêu vì không có hồ sơ nghiệm thu theo quy định, các bên không thực hiện theo đúng quy định nêu trên. Đối với Hồ sơ kiểm tra nghiệm thu (cấp chủ đầu tư) công đoạn xây dựng lưới địa chính hồ sơ lập năm 2022 các thành phần của đơn vị thi công có ký, đóng dấu. Đơn vị kiểm tra, nghiệm thu đại diện cho chủ đầu tư có đóng dấu nhưng không có chữ ký, không có hợp đồng kiểm tra nghiệm thu giữa chủ đầu tư là Phòng tài nguyên và môi trường huyện B và đơn vị tư vấn kiểm tra nghiệm thu là Trung tâm H8. Do vậy hồ sơ không hợp lệ và không xác định được khối lượng, giá trị thành tiền của sản phẩm đã thực hiện; Hồ sơ kiểm tra nghiệm thu (cấp chủ đầu tư) công đoạn trích đo bản đồ địa chính hồ sơ lập năm 2022 các thành phần của đơn vị thi công có ký, đóng dấu. Đơn vị kiểm tra, nghiệm thu đại diện cho chủ đầu tư có ký và đóng dấu nhưng không có chữ ký, không có hợp đồng kiểm tra nghiệm thu giữa chủ đầu tư là Phòng tài nguyên và môi trường huyện B và đơn vị tư vấn kiểm tra nghiệm thu là Trung tâm H8; Không có biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm. Do vậy hồ sơ không hợp lệ và không xác định được khối lượng, giá trị thành tiền của sản phẩm đã thực hiện.

Ngày 02/5/2024, Cơ quan CSĐT Công an huyện B ra Quyết định số 306/QĐ-CSĐT(KT) trưng cầu giám định Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Hà Giang về quy trình, trình tự, thủ tục thực hiện chỉ thầu đối với Công ty Cổ phần T14 bản đồ tại Quyết định số 9775/QĐ-UBND ngày 27/11/2013 của UBND huyện B1. Ngày 26/5/2024, Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh H có Kết luận giám định tư pháp kết luận: Thực hiện việc chỉ thầu/đặt hàng tại Quyết định số 9775/QĐ-UBND, ngày 27/11/2013 đối với Công ty cổ phần T14 (địa chỉ tại thôn X, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên) là phù hợp với quy định của pháp luật. Về xác định quy trình,

trình tự, thủ tục thực hiện việc chỉ thầu/đặt hàng hồ sơ kèm theo không đầy đủ do vậy chưa có cơ sở xác định đúng hay sai.

Ngày 29/11/2023, Cơ quan CSĐT Công an huyện B ra Quyết định trưng cầu giám định số 276/QĐ-ĐCSHS-KTMT trưng cầu Sở Tài Chính tỉnh H giám định về quy trình, trình tự, thủ tục thực hiện tạm ứng, thanh toán và quyết toán tiền trong quá trình thực hiện Hợp đồng số 06/PTNMT ngày 28/11/2013. Tại Kết luận giám định số 02/KL-STC ngày 16/01/2024 của Sở Tài Chính tỉnh H có kết luận: Tại Điều 4 Hợp đồng kinh tế số 06/PTNMT ngày 28/11/2013 có điều khoản về mức tạm ứng không quá 70% giá trị hợp đồng là sự thỏa thuận giữa Phòng tài nguyên và môi trường huyện B và Công ty cổ phần T14 bản đồ, không vi phạm Luật Thương mại, Bộ Luật dân sự; Kho bạc Nhà nước huyện B cho đơn vị tạm ứng số tiền 500.000.000đ (*Năm trăm triệu đồng*) cho Công ty cổ phần T14 bản đồ vào ngày 26/5/2014 đúng quy định và không vượt quá số tiền được phép tạm ứng; Hồ sơ, tài liệu liên quan đến thủ tục tạm ứng đầy đủ theo quy định tại điểm b, Khoản 1, Điều 7 của Thông tư số 161/2012/TT-BTC; Đối với hồ sơ, tài liệu liên quan đến thủ tục thanh toán tạm ứng do Cơ quan CSĐT Công an huyện B yêu cầu đơn vị cung cấp cho giám định viên chưa có Biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng sản phẩm theo quy định tại mục 5 phần II, Thông tư số 05/2009/TT-BTNMT ngày 01/6/2009 và điểm d, mục 2.3 phần III, Thông tư số 83/2003/TTLT-BTC-BTNMT. Trường hợp, nếu không có Biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng sản phẩm theo tiến độ thực hiện thì Phòng tài nguyên và môi trường huyện B chưa đủ cơ sở để lập Bản thanh toán khối lượng đề nghị với Kho bạc Nhà nước huyện thanh toán tạm ứng số tiền 500.000.000đ (*Năm trăm triệu đồng*) (thanh toán tạm ứng ngày 23/12/2014); Đối với hồ sơ, tài liệu liên quan đến thủ tục thanh toán do Cơ quan CSĐT Công an huyện B yêu cầu đơn vị cung cấp cho giám định viên chưa có Biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng sản phẩm. Trường hợp, nếu không có Biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng sản phẩm thì Phòng tài nguyên và môi trường huyện B chưa đủ cơ sở để lập Bản thanh toán khối lượng đề nghị với Kho bạc Nhà nước huyện thanh toán số tiền 900.000.000đ (*Chín trăm triệu đồng*) vào ngày 20/11/2014; Số tiền là 582.278.900đ (*Năm trăm tám mươi hai triệu hai trăm bảy mươi tám nghìn chín trăm đồng*) vào ngày 26/12/2014 và số tiền là 895.205.548đ (*T13 trăm chín mươi năm triệu hai trăm linh năm nghìn năm trăm bốn mươi tám đồng*) ngày 31/12/2015; Hồ sơ lưu tại Kho bạc Nhà nước huyện đã đầy đủ theo quy định tại Điều 9 - Thông tư số 161/2012/TT-BTC của Bộ T18; Theo quy định tại mục 7, phần II, Thông tư số 01/2007/TT-BTC của Bộ T18: Phòng T huyện khi nhận được báo cáo quyết toán năm của Phòng tài nguyên và môi trường huyện B có đầy đủ các mẫu biểu quyết toán theo quy định, trong phạm vi tối đa 30 ngày phải hoàn thành việc xét duyệt và thông báo quyết toán năm. Kết thúc thời gian xét duyệt quyết toán Phòng tài chính kế hoạch có trách nhiệm trả hồ sơ chứng từ kế toán cho đơn vị. Đồng thời Phòng tài nguyên và môi trường huyện chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của chứng từ kế toán. Do hồ sơ chứng từ kế toán theo quy định không lưu tại Phòng tài chính kế hoạch nên không có cơ sở để xem

kết luận việc quyết toán hồ sơ chứng từ kế toán giữa Phòng T và Phòng tài nguyên và môi trường huyện.

Ngày 10/4/2024, Cơ quan CSĐT Công an huyện B có Yêu cầu định giá tài sản số 440, yêu cầu Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện B, tỉnh Hà Giang định giá 01 (một) xe ô tô nhãn hiệu Toyota, loại số Vios, màu sơn ghi, biển kiểm soát 29T-6377, sản xuất năm 2003, xe cũ đã qua sử dụng. Tại Bản Kết luận định giá tài sản số 17/KL-HĐĐGTS ngày 24/5/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện B, tỉnh Hà Giang. Kết luận: 01 (một) xe ô tô biển kiểm soát 29T-6377, thời điểm định giá tháng 5/2024 có giá trị tài sản là 60.100.000đ (*Sáu mươi triệu một trăm nghìn đồng*).

Tại giai đoạn điều tra, Phòng Tài nguyên và môi trường huyện B yêu cầu Công ty cổ phần T14 bản đồ và những người có liên quan khắc phục hậu quả, trả lại số tiền 2.877.484.448đ (*Hai tỷ, tám trăm bảy mươi bảy triệu, bốn trăm tám mươi bốn nghìn, bốn trăm bốn mươi tám đồng*). Quá trình điều tra, những người liên quan là bà Đỗ Thị H2, sinh năm 1972, trú tại thôn N, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên, Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần T14, khắc phục số tiền 750.000.000đ (*Bảy trăm năm mươi triệu đồng*); Bị cáo Đỗ Văn N1 tác động gia đình nộp khắc phục số tiền 750.000.000đ (*Bảy trăm năm mươi triệu đồng*); Bà Đỗ Thị H2 - Chủ tịch Hội đồng quản trị, đại diện Công ty cổ phần T14 bản đồ khắc phục số tiền 300.000.000đ (*Ba trăm triệu đồng*). Bị cáo Nguyễn Thị C1 tự nguyện giao nộp số tiền 200.000.000đ (*Hai trăm triệu đồng*) để khắc phục hậu quả. Bị cáo Phạm Ngọc D tác động gia đình tự nguyện giao nộp số tiền là 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*) để khắc phục hậu quả. Tổng số tiền các bị cáo đã khắc phục hậu quả là 2.050.000.000đ (*Hai tỷ, không trăm năm mươi triệu đồng*), hiện số tiền trên đang được gửi tại Kho bạc Nhà nước huyện B.

Quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện B đã thu giữ những tài liệu, đồ vật sau: Hồ sơ thực hiện hợp đồng 06/PTNMT ngày 28/11/2013 thu giữ của Phòng Tài nguyên và môi trường huyện B (lưu hồ sơ vụ án); Tài liệu hồ sơ, bộ sản phẩm thực hiện hợp đồng 06/PTNMT ngày 28/11/2013 thu giữ của Công ty cổ phần T14 bản đồ (lưu hồ sơ vụ án).

Với nội dung trên, tại Cáo trạng số 43/CT-VKSBQ ngày 11/7/2024, Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Quang truy tố các bị cáo Linh Văn T, Đỗ Văn N1 và Phạm Ngọc D đã phạm vào tội Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ quy định tại khoản 3 Điều 281 Bộ luật hình sự năm 1999; bị cáo Nguyễn Thị C1 về tội Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 360 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Quang vẫn giữ nguyên quan điểm về tội danh đã truy tố đối với các bị cáo.

- Về hình phạt: Đề nghị áp dụng khoản 3 Điều 281 Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009, Điều 17, Điều 38, Điều 50, Điều 58, điểm g khoản 1 Điều 52, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ

sung năm 2017 xử phạt bị cáo Linh Văn T từ 10 năm đến 10 năm 06 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành hình phạt tù.

Đề nghị áp dụng khoản 3 Điều 281 Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009, Điều 17, Điều 38, Điều 50, Điều 58, Điều 54, điểm g khoản 1 Điều 52, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo Đỗ Văn N1 từ 06 năm đến 06 năm 06 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị tạm giam (ngày 22/11/2023).

Đề nghị áp dụng khoản 3 Điều 281 Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009, Điều 17, Điều 38, Điều 50, Điều 58, Điều 54, điểm g khoản 1 Điều 52, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo Phạm Ngọc D từ 05 năm 06 tháng đến 06 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị tạm giam (ngày 02/11/2023).

Đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 360, Điều 54, Điều 65, Điều 50, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo Nguyễn Thị C1 từ 01 năm 03 tháng đến 01 năm 06 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 02 năm 06 tháng đến 03 năm, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo Nguyễn Thị C1 cho Ủy ban nhân dân thị trấn B1, huyện B, tỉnh Hà Giang giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo. Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo Luật thi hành án hình sự.

"Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo".

- Về hình phạt bổ sung: Đề nghị Cấm đảm nhiệm chức vụ liên quan đến công việc quản lý đối với bị cáo Đỗ Văn N1 từ 01 năm đến 02 năm; bị cáo Nguyễn Thị C1 từ 01 năm đến 02 năm; cấm bị cáo Phạm Ngọc D làm công việc kế toán từ 01 năm đến 02 năm; không áp dụng cấm đảm nhiệm chức vụ đối với bị cáo Linh Văn T. Các bị cáo Linh Văn T, Đỗ Văn N1, Phạm Ngọc D không có tài sản riêng có giá trị nên không đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

- Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ các Điều 584, 585, 586, 587, 589 của Bộ luật Dân sự, Điều 48 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, đề nghị ghi nhận sự tự nguyện của các bị cáo Đỗ Văn N1, Phạm Ngọc D, Nguyễn Thị C1, Linh Văn T và Công ty cổ phần T14 đã nộp để hoàn trả cho Phòng Tài nguyên và môi trường huyện B, tỉnh Hà Giang số tiền là 2.052.000.000đ (*Hai tỷ, không trăm năm mươi hai triệu đồng*), được khấu trừ vào số tiền đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bắc Quang theo biên lai thu tiền số 0001278 ngày 25/7/2024 và biên lai thu tiền số 0001286 ngày 22/8/2024 của Chi cục thi hành án

dân sự huyện Bắc Quang.

- Buộc Công ty Cổ phần T14, địa chỉ: thôn X, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên (*Người đại diện theo pháp luật: Bà Đỗ Thị H2, sinh năm 1972, nơi cư trú: thôn N, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên*) phải có nghĩa vụ hoàn trả số tiền là 825.484.448đ (*T13 trăm hai mươi lăm triệu, bốn trăm tám mươi bốn nghìn, bốn trăm bốn mươi tám đồng*) cho Phòng Tài nguyên và môi trường huyện B.

- Đề nghị tiếp tục tạm giữ 01 (một) xe ô tô nhãn hiệu Toyota, loại số Vios, màu sơn ghi, biển kiểm soát 29T-6377, xe cũ đã qua sử dụng, không kiểm tra chất lượng và tình trạng hoạt động của xe, hiện Cơ quan điều tra đã niêm phong và bàn giao xe ô tô cho Công ty cổ phần T14 bản đồ (*Người đại diện theo pháp luật của Công ty là: Bà Đỗ Thị H2, sinh năm 1972, nơi cư trú: thôn N, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên*) để đảm bảo nghĩa vụ hoàn trả số tiền 825.484.448đ (*T13 trăm hai mươi lăm triệu, bốn trăm tám mươi bốn nghìn, bốn trăm bốn mươi tám đồng*) cho Phòng Tài nguyên và môi trường huyện B và án phí dân sự có giá ngạch của Công ty cổ phần T14 bản đồ.

- Về án phí: Các bị cáo Linh Văn T, Đỗ Văn N1, Phạm Ngọc D và Nguyễn Thị C1 mỗi bị cáo phải chịu tiền án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Bị đơn dân sự là Công ty Cổ phần T14, địa chỉ: thôn X, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên. Người đại diện theo pháp luật: Bà Đỗ Thị H2, sinh năm 1972, nơi cư trú: thôn N, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên phải chịu án phí dân sự có giá ngạch theo quy định.

Phần tranh luận, các bị cáo nhất trí với tội danh và điều luật mà Kiểm sát viên đã đề nghị trong bản luận tội.

Lời nói sau cùng: Các bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt để các bị cáo có cơ hội sửa chữa lỗi lầm trở thành người công dân có ích cho xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra, Viện kiểm sát, Điều tra viên, Kiểm sát viên của huyện B trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục của Bộ luật Tố tụng hình sự quy định. Giai đoạn điều tra cũng như tại phiên tòa những người tham gia tố tụng trong vụ án không có ý kiến, khiếu nại gì về hành vi, quyết định của các cơ quan, người tiến hành tố tụng. Do đó các chứng cứ, tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án là hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, vắng mặt bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng, nhưng trước đó đã có lời khai tại giai đoạn điều tra và đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 292, 293 của Bộ luật Tố tụng Hình sự, xét

thấy sự vắng mặt của họ không gây trở ngại cho việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử.

[3] Về căn cứ định tội, định khung hình phạt: Lời khai nhận tội của các bị cáo Linh Văn T, Đỗ Văn N1, Phạm Ngọc D và Nguyễn Thị C1 tại phiên tòa hoàn toàn phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với các tài liệu như: Tài liệu giám định, biên bản định giá tài sản, Bản kết luận định giá tài sản, các biên bản xác minh, lời khai bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người làm chứng cùng các chứng cứ, tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

[4] Từ tháng 8/2014 đến tháng 12/2015, bị cáo Linh Văn T giữ chức vụ Quyền Trưởng phòng và Trưởng phòng Tài nguyên và môi trường huyện B vì động cơ cá nhân đã lợi dụng, chức vụ quyền hạn được giao làm trái công vụ gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước số tiền 2.877.484.448đ (*Hai tỷ, tám trăm bảy mươi bảy triệu, bốn trăm tám mươi bốn nghìn, bốn trăm bốn mươi tám đồng*). Cụ thể: Linh Văn T thống nhất với bị cáo Đỗ Văn N1 (là Giám đốc Công ty cổ phần T14 bản đồ) lập tài liệu khống thể hiện đã hoàn thành các sản phẩm công việc theo Hợp đồng kinh tế số 06/PTNMT ngày 28/11/2013 giữa phòng Tài nguyên và môi trường huyện B và Công ty cổ phần T14 bản đồ. Bị cáo Phạm Ngọc D là kế toán của Phòng Tài nguyên và môi trường huyện B biết việc thanh toán tiền cho Công ty không đúng quy định do chưa có sản phẩm được nghiệm thu nhưng do nể nang, thực hiện theo sự chỉ đạo của bị cáo Linh Văn T, bị cáo D đã thực hiện các thủ tục thanh toán tiền cho Công ty Cổ phần T14 bản đồ 04 lần.

Lần 1: Ngày 20/11/2014, bị cáo Linh Văn T chỉ đạo bị cáo Phạm Ngọc D thực hiện thủ tục thanh toán cho Công ty Cổ phần T14 bản đồ số tiền 900.000.000đ (*chín trăm triệu đồng*), đồng thời chỉ đạo bị cáo Nguyễn Thị C1 ký giấy rút dự toán ngân sách số 49 ngày 20/11/2014.

Lần 2: Ngày 23/12/2014, bị cáo Linh Văn T chỉ đạo bị cáo Phạm Ngọc D thực hiện thủ tục thanh toán số tiền đã tạm ứng cho Công ty Cổ phần T14 bản đồ vào tháng 5/2014 số tiền 500.000.000đ (*năm trăm triệu đồng*).

Lần 3: Ngày 26/12/2014, bị cáo Linh Văn T chỉ đạo bị cáo Phạm Ngọc D thực hiện thủ tục thanh toán cho Công ty cổ phần T14 bản đồ số tiền 582.278.900đ (*năm trăm tám mươi hai triệu, hai trăm bảy mươi tám nghìn, chín trăm đồng*).

Lần 4: Ngày 30/12/2015, bị cáo Linh Văn T chỉ đạo bị cáo Phạm Ngọc D thực hiện thủ tục thanh toán cho Công ty cổ phần T14 bản đồ số tiền số tiền 895.205.548đ (*tám trăm chín mươi năm triệu, hai trăm linh năm nghìn, năm trăm bốn mươi tám đồng*).

Tổng số tiền các bị cáo Linh Văn T, Phạm Ngọc D và Đỗ Văn N1 gây thiệt hại cho Nhà nước là 2.877.484.448đ (*Hai tỷ, tám trăm bảy mươi bảy triệu, bốn trăm tám mươi bốn nghìn, bốn trăm bốn mươi tám đồng*).

Bị cáo Nguyễn Thị C1 là Phó Trưởng phòng Tài nguyên và môi trường huyện B, với chức trách, nhiệm vụ được giao uỷ quyền của chủ tài khoản, khi ký giấy rút ngân sách số 49 ngày 20/11/2014 đã thiếu trách nhiệm trong việc kiểm tra các tài liệu chứng từ, không phát hiện hồ sơ không đầy đủ tài liệu, chưa có sản phẩm được nghiệm thu theo quy định nhưng vẫn thanh toán cho công ty cổ phần T14 bản đồ, gây thiệt hại số tiền 900.000.000đ (*chín trăm triệu đồng*).

[5] Do đó, các bị cáo Linh Văn T, Phạm Ngọc D và Đỗ Văn N1 phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 3 Điều 281 của Bộ luật Hình sự năm 1999. Đối với hành vi của bị cáo Nguyễn Thị C1 đã phạm vào tội Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng quy định tại khoản 2 Điều 285 Bộ luật Hình sự năm 1999;

[6] Khoản 3 Điều 281 Bộ luật hình sự năm 1999 quy định:

“1. Người nào vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác mà lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm trái công vụ gây thiệt hại cho lợi ích của Nhà nước, của xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ một năm đến năm năm.

....

3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ mười năm đến mười lăm năm.”

[7] Khoản 2 Điều 285 Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định:

“1. Người nào vì thiếu trách nhiệm mà không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nhiệm vụ được giao gây hậu quả nghiêm trọng, nếu không thuộc trường hợp quy định tại các điều 144, 235 và 301 của Bộ luật này, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười hai năm.”

[8] Tuy nhiên, căn cứ Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội về việc thi hành bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14. Xét thấy quy định tại khoản 2 Điều 360 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 là quy định có lợi đối với bị cáo Nguyễn Thị C1. Do đó, cần áp dụng điểm c khoản 2 Điều 360 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 đối với hành vi của Nguyễn Thị C1 về tội Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng.

[9] Điểm c Khoản 2 Điều 360 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 quy định:

“1. Người nào có chức vụ, quyền hạn vì thiếu trách nhiệm mà không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nhiệm vụ được giao thuộc một trong các trường hợp sau đây, nếu không thuộc trường hợp quy định tại các điều 179, 308 và 376

của Bộ luật này, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 05 năm...

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:

....

c) Gây thiệt hại về tài sản từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng."

[10] Như vậy, Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Quang truy tố các bị cáo Linh Văn T, Phạm Ngọc D, Đỗ Văn N1 và Nguyễn Thị C1 theo bản Cáo trạng số 43/CT-VKSBQ ngày 11/7/2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Quang là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[11] Hành vi phạm tội của các bị cáo là vi phạm pháp luật, bị cáo Linh Văn T đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, trực tiếp xâm hại đến sự hoạt động đúng đắn của các cơ quan, tổ chức, làm cho các cơ quan tổ chức bị suy yếu, mất uy tín, mất lòng tin của nhân dân vào Nhà nước, các bị cáo Đỗ Văn N1, Phạm Ngọc D cùng đồng phạm, tiếp tay, giúp sức cho bị cáo Linh Văn T làm trái công vụ gây thiệt hại cho lợi ích của Nhà nước. Hành vi của bị cáo Nguyễn Thị C1 vì thiếu trách nhiệm đã làm không đúng nhiệm vụ được giao. Vì động cơ cá nhân các bị cáo Linh Văn T, Đỗ Văn N1, Phạm Ngọc D và Nguyễn Thị C1 đã phạm tội với lỗi cố ý, gây thiệt hại cho Nhà nước số tiền 2.877.484.448đ (*Hai tỷ, tám trăm bảy mươi bảy triệu, bốn trăm tám mươi bốn nghìn, bốn trăm bốn mươi tám đồng*), nên cần xử lý các bị cáo bằng chế tài Luật hình sự với mức án tương xứng với tính chất mức độ hành vi phạm tội mà các bị cáo đã gây ra để giáo dục các bị cáo nói riêng và phòng ngừa chung.

[12] Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội, vai trò của từng bị cáo trong vụ án. Đối với tội "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn, trong khi thi hành công vụ", Hội đồng xét xử thấy rằng, các bị cáo Linh Văn T, Đỗ Văn N1, Phạm Ngọc D cùng thực hiện hành vi lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ, thực hiện nhiệm vụ nhưng không có sự cấu kết chặt chẽ, bàn bạc, thống nhất từ trước, không có sự phân công lẫn nhau, nên thuộc vụ án đồng phạm giản đơn. Hội đồng xét xử phân hóa vai trò các bị cáo như sau:

[13] Trong vụ án này bị cáo Linh Văn T cùng thống nhất với bị cáo Đỗ Văn N1 lập tài liệu khống thể hiện đã hoàn thành các sản phẩm công việc theo Hợp đồng kinh tế số 06/PTNMT ngày 28/11/2013, sau đó bị cáo T chỉ đạo Phạm Ngọc D làm trái công vụ, gây thiệt hại về tài sản cho cơ quan Nhà nước, như vậy bị cáo Linh Văn T là người khởi xướng, chủ mưu có vai trò cao nhất trong vụ án; bị cáo Đỗ Văn N1 có vai trò thứ hai, các bị cáo Đỗ Văn N1 và Phạm Ngọc D cùng là người giúp sức, tiếp nhận sự chỉ đạo bị cáo T, giúp bị cáo T trong việc thực hiện tội phạm. Do vậy cần phải áp dụng mức hình phạt đối với bị cáo Linh Văn T cao hơn so với các bị cáo N1, D.

[14] Đối với tội "Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng", hành vi phạm tội của bị cáo Nguyễn Thị C1 là độc lập, bị cáo Chung thiếu trách nhiệm trong nhiệm vụ được giao, vì nể nang Thủ trưởng, tin tưởng Kế toán của đơn vị nên đã thực hiện không đúng nhiệm vụ, không kiểm tra các tài liệu chứng từ, không phát hiện hồ sơ không đầy đủ tài liệu, chưa có sản phẩm được nghiệm thu theo quy định, hậu quả gây thiệt hại về tài sản của Nhà nước số tiền 900.000.000đ (*Chín trăm triệu đồng*). Hành vi phạm tội của bị cáo Chung làm mất niềm tin của nhân dân, gây ảnh hưởng xấu đến dư luận xã hội.

[15] Về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân đối với bị cáo: Các bị cáo Linh Văn T, Đỗ Văn N1 và Phạm Ngọc D cùng nhau 04 lần thực hiện thanh toán, rút tiền ngân sách Nhà Nước với tổng số tiền là 2.877.484.448đ (*Hai tỷ, tám trăm bảy mươi bảy triệu, bốn trăm tám mươi bốn nghìn, bốn trăm bốn mươi tám đồng*) nên các bị cáo phạm tội 02 lần trở lên là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015. Bị cáo Nguyễn Thị C1 không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cụ thể của từng bị cáo: Bị cáo Linh Văn T quá trình điều tra và tại phiên tòa thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, hiện nay bị cáo liệt 1/2 người phải, tỷ lệ tổn thương cơ thể là 81%, là người dân tộc thiểu số, có nhiều giấy khen trong công tác được quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; bị cáo Đỗ Văn N1 có tình tiết giảm nhẹ là khắc phục hậu quả, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, người thân có công với cách mạng được quy định tại b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; Bị cáo Phạm Ngọc D có tình tiết giảm nhẹ là khắc phục hậu quả, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, có thành tích xuất sắc trong công tác quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; Bị cáo Nguyễn Thị C1 có tình tiết giảm nhẹ là khắc phục hậu quả, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, có thành tích xuất sắc trong công tác, người thân có công với cách mạng được quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Về nhân thân: Các bị cáo đều có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu, chưa có tiền án, tiền sự. Xét về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân của các bị cáo, khi lượng hình Hội đồng xét xử sẽ xem xét để giảm nhẹ một phần hình phạt cho các bị cáo.

[16] Về hình phạt đối với các bị cáo: Hành vi phạm tội của các bị cáo Linh Văn T, Đỗ Văn N1 và Phạm Ngọc D thuộc loại tội phạm rất nghiêm trọng, Bị cáo Linh Văn T giữ vai trò chính về hành vi "*Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ*", là người chủ mưu, bị cáo T chỉ có 1 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 và có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự 2015 nên bị cáo phải chịu mức hình phạt cao nhất. Riêng các bị cáo Đỗ Văn N1, Phạm Ngọc D cùng tham gia với vai trò giúp sức, trong đó bị cáo N1 có vai trò cao hơn bị cáo D. Xét thấy bị cáo Đỗ Văn N1 và Phạm Ngọc D có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu, chưa có tiền án tiền

sự, ngoài ra tại giai đoạn điều tra các bị cáo N1 và D đã khắc phục hậu quả, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, bị cáo Đỗ Văn N1 đã nộp số tiền 750.000.000 đồng để hoàn trả cho bị hại, bị cáo Phạm Ngọc D đã nộp số tiền 50.000.000 đồng để hoàn trả cho bị hại, nên cần áp dụng Điều 54 của Bộ luật hình sự, xử phạt các bị cáo Đỗ Văn N1 và Phạm Ngọc D dưới mức thấp nhất của khung hình phạt mà điều luật đã quy định để thể hiện chính sách khoan hồng của pháp luật đối với người phạm tội. Do đó, mức hình phạt đại diện Viện Kiểm sát đề nghị áp dụng đối với các bị cáo T, N1, D là phù hợp, cần cách ly các bị cáo khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội mà các bị cáo đã gây ra để giáo dục bị cáo nói riêng và phòng ngừa chung.

[17] Đối với bị cáo Nguyễn Thị C1 có hành vi "Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng". Xét thấy bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Ngoài ra bị cáo Chung chỉ là cấp phó, được ủy quyền là chủ tài khoản thứ 2 của Phòng T, bị cáo phải thực hiện công vụ theo mệnh lệnh hành chính, vì nể nang, tin tưởng đồng nghiệp nên đã thiếu trách nhiệm dẫn đến thực hiện không đúng nhiệm vụ gây hậu quả thiệt hại về tài sản của Nhà nước, quá trình điều tra bị cáo đã tự nguyện khắc phục hậu quả, nên cần áp dụng Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt mà điều luật đã quy định để thể hiện chính sách khoan hồng của pháp luật đối với người phạm tội, ngoài lần phạm tội này ra bị cáo luôn chấp hành đúng chính sách pháp luật và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của công dân ở nơi cư trú, bị cáo có nhân thân tốt không có tiền án, tiền sự, bị cáo có nơi cư trú cụ thể, rõ ràng. Sau khi xem xét tính chất mức độ phạm tội các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, hội đồng xét xử thấy mức hình phạt đại diện Viện Kiểm sát đề nghị áp dụng đối với bị cáo Chung trong vụ án là phù hợp, trong thời gian tại ngoại, bị cáo không có hành vi bỏ trốn hay có vi phạm pháp luật, có khả năng tự cải tạo. Vì vậy, không cần cách ly bị cáo C1 ra khỏi đời sống xã hội mà áp dụng các quy định tại Điều 65 của Bộ luật Hình sự, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách theo quy định của pháp luật, giao bị cáo Chung cho chính quyền địa phương nơi bị cáo cư trú để giám sát giáo dục trong thời gian thử thách, để bị cáo có cơ hội sửa chữa lỗi lầm thể hiện chính sách khoan hồng của nhà nước ta.

[18] Về hình phạt bổ sung: Cấm đảm nhiệm chức vụ một thời gian nhất định đối với bị cáo Đỗ Văn N1, Nguyễn Thị C1 liên quan đến quản lý tài chính ngân sách; cấm bị cáo Phạm Ngọc D làm công việc kế toán; riêng bị cáo Linh Văn T là người liệt 1/2 người phải, tỷ lệ tổn thương cơ thể là 81% là cán bộ đã nghỉ hưu nên không áp dụng cấm đảm nhiệm chức vụ đối với bị cáo. Xét về điều kiện kinh tế của các bị cáo Linh Văn T, Đỗ Văn N1, Phạm Ngọc D thấy rằng các bị cáo không có tài sản riêng có giá trị, nên Hội đồng xét xử quyết định không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

[19] Về áp dụng biện pháp ngăn chặn đối với bị cáo đang bị tạm giam: Căn cứ vào Điều 329 của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Xét thấy, cần thiết tiếp tục tạm giam các bị cáo Đỗ Văn N1, Phạm Ngọc D để bảo đảm việc thi hành án, thời hạn tạm giam đối với các bị cáo là 45 ngày kể từ ngày tuyên án.

[20] Về trách nhiệm dân sự: Bị hại là Phòng tài nguyên và môi trường yêu cầu Công ty cổ phần T14 bản đồ và những người có liên quan khắc phục hậu quả, trả lại số tiền 2.877.484.448đ (*Hai tỷ, tám trăm bảy mươi bảy triệu, bốn trăm tám mươi bốn nghìn, bốn trăm bốn mươi tám đồng*) cho Phòng Tài nguyên và môi trường huyện B, ngoài ra không có thêm yêu cầu nào khác về dân sự. Nhận thấy, tại giai đoạn điều tra, các bị cáo Đỗ Văn N1, Phạm Ngọc D, Nguyễn Thị C1 và bị đơn dân sự là Công ty cổ phần T14 đã tự nguyện nộp số tiền là 2.050.000.000đ (*Hai tỷ, không trăm năm mươi triệu đồng*) cho cơ quan điều tra, ngoài ra tại giai đoạn chuẩn bị xét xử bị cáo Linh Văn T đã tự nguyện nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bắc Quang số tiền là 2.000.000đ (*Hai triệu đồng*), ghi nhận sự tự nguyện của các bị cáo và Công ty cổ phần T14 đã nộp hoàn trả cho Phòng Tài nguyên và môi trường huyện B, tỉnh Hà Giang số tiền là 2.052.000.000đ (*Hai tỷ, không trăm năm mươi hai triệu đồng*). Xét yêu cầu của bị hại là chính đáng, phù hợp với quy định pháp luật, số tiền 2.877.484.448 đồng các bị cáo làm thất thoát của nhà nước đã chuyển vào tài khoản của Công ty cổ phần T14 bản đồ nên buộc Công ty cổ phần T14 bản đồ phải có nghĩa vụ hoàn trả cho Phòng tài nguyên và môi trường huyện B, tỉnh Hà Giang số tiền 2.877.484.448 đồng, được khấu trừ vào số tiền các bị cáo và Công ty cổ phần T14 bản đồ đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bắc Quang là 2.052.000.000đ (*Hai tỷ, không trăm năm mươi hai triệu đồng*) theo biên lai thu tiền số 0001278 ngày 25/7/2024 và biên lai thu tiền số 0001286 ngày 22/8/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bắc Quang. Đối với số tiền còn lại chưa hoàn trả là 825.484.448đ (*T13 trăm hai mươi lăm triệu, bốn trăm tám mươi bốn nghìn, bốn trăm bốn mươi tám đồng*) cần buộc Công ty Cổ phần T14, địa chỉ: thôn X, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên (*Người đại diện theo pháp luật: Bà Đỗ Thị H2, sinh năm 1972, nơi cư trú: thôn N, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên*) phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bị hại là Phòng Tài nguyên và môi trường huyện B, tỉnh Hà Giang.

[21] Đối với 01 (một) xe ô tô nhãn hiệu Toyota, loại số Vios, màu sơn ghi, biển kiểm soát 29T-6377, xe cũ đã qua sử dụng, không kiểm tra chất lượng và tình trạng hoạt động của xe, hiện Cơ quan điều tra đã niêm phong và bàn giao xe ô tô cho Công ty cổ phần T14 bản đồ (*Người đại diện theo pháp luật của Công ty là: Bà Đỗ Thị H2, sinh năm 1972, nơi cư trú: thôn N, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên*). Xét thấy, cần tạm giữ để đảm bảo nghĩa vụ hoàn trả số tiền 827.484.448đ (*T13 trăm hai mươi bảy triệu, bốn trăm tám mươi bốn nghìn, bốn trăm bốn mươi tám đồng*) cho Phòng Tài nguyên và môi trường huyện B, án phí dân sự có giá ngạch của Công ty cổ phần T14 bản đồ.

[22] Đối với những tài liệu chứng cứ đã được lưu trong hồ sơ vụ án là đúng quy định của pháp luật nên tiếp tục lưu trong hồ sơ vụ án gồm: Hồ sơ thực hiện

hợp đồng 06/PTNMT ngày 28/11/2013 thu giữ của Phòng Tài nguyên và môi trường huyện B; Tài liệu hồ sơ, bộ sản phẩm thực hiện hợp đồng 06/PTNMT ngày 28/11/2013 thu giữ của Công ty cổ phần T14 bản đồ.

[23] Đối với ông Bế Thanh B, sinh năm 1962, thường trú tại tổ C, thị trấn V, huyện B, tỉnh Hà Giang, giữ chức vụ Trưởng Phòng Tài nguyên và môi trường huyện B từ tháng 10/2005 đến tháng 7/2014, là người đại diện cho Phòng Tài nguyên và môi trường huyện B ký kết hợp đồng 06/HĐKT ngày 28/11/2013 với Công ty Cổ phần T14 bản đồ, trực tiếp ký giấy rút dự toán ngân sách nhà nước chuyển cho Công ty Cổ phần T14 bản đồ tạm ứng số tiền là 500.000.000đ (*năm trăm triệu đồng*) vào ngày 26/5/2014, thiếu trách nhiệm trong việc triển khai, kiểm tra, đôn đốc tiến độ thực hiện hợp đồng nhưng không gây thiệt hại về tài sản. Cơ quan CSĐT Công an huyện B kiến nghị xem xét kiểm điểm đảng viên là đúng quy định, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[24] Đối với ông Hoàng Quang P1, sinh năm 1960, trú tại thôn T, xã V, huyện B, tỉnh Hà Giang, là người giữ chức vụ Chủ tịch UBND huyện B1 từ tháng 3/2010 đến tháng 4/2015. Ông P1 người ký ban hành Kế hoạch số 85 ngày 14/5/2013, Kế hoạch số 118 ngày 08/7/2013 (thay thế kế hoạch số 85) về việc triển khai thực hiện cấp GCNQSD đất lần đầu theo Nghị quyết 30/QH13 trên địa bàn huyện B, Quyết định số 9774/QĐ-UBND ngày 27/11/2013 về việc phê duyệt thiết kế kỹ thuật - dự toán, trích đo bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Quyết định số 9775/QĐ-UBND ngày 27/11/2013 về việc chỉ thầu đơn vị đo đạc và ký các quyết định về việc cấp bổ sung kinh phí giao cho Phòng T để thực hiện kế hoạch. Trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch, ông P1 đã giao nhiệm vụ cho ông Đinh Văn M – Phó Chủ tịch UBND huyện chỉ đạo, rà soát việc thực hiện kế hoạch đối với Phòng Tài nguyên và môi trường huyện B nhưng thiếu kiểm tra, giám sát cấp dưới thực hiện nhiệm vụ; Đối với ông Nguyễn Trung H3, sinh năm 1974, thường trú: Tổ A, phường N, TP., tỉnh Hà Giang, giữ chức vụ Chủ tịch UBND huyện B1 từ tháng 4/2015 đến tháng 3/2021. Trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch, ông H3 giao nhiệm vụ cho ông Nguyễn Hồng T5 – phó chủ tịch UBND huyện, rà soát việc thực hiện kế hoạch đối với Phòng Tài nguyên và môi trường huyện B nhưng thiếu kiểm tra, giám sát cấp dưới thực hiện nhiệm vụ. Cơ quan CSĐT Công an huyện B kiến nghị xem xét kiểm điểm xử lý cán bộ, đảng viên là đúng quy định, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[25] Đối với ông Đinh Văn M, sinh năm 1960, thường trú tại tổ B, thị trấn V, huyện B, tỉnh Hà Giang, giữ chức vụ Phó Chủ tịch UBND huyện B1 nhiệm kỳ 2011-2016 và ông Nguyễn Hồng T5, sinh năm 1979, thường trú: Tổ I, thị trấn V, huyện B, tỉnh Hà Giang, giữ chức vụ Phó Chủ tịch UBND huyện B1 từ 26/11/2014 đến tháng 11/2020 là người được Chủ tịch UBND huyện B1 giao nhiệm vụ phụ trách lĩnh vực tài nguyên môi trường, thiếu trách nhiệm trong việc kiểm tra, đôn đốc Phòng tài nguyên và môi trường thực hiện kế hoạch. Tuy nhiên, ông M và ông T5 chỉ nắm được tiến độ chung của việc thực hiện kế hoạch số 85 ngày 14/5/2013, Kế hoạch số 118 ngày 08/7/2013 (thay thế kế hoạch số 85), không

được báo cáo cụ thể việc thực hiện hợp đồng 06/2013, việc thanh toán tiền giữa Phòng tài nguyên và môi trường huyện và Công ty cổ phần T14 bản đồ. Cơ quan CSĐT Công an huyện B xem xét kiểm điểm xử lý cán bộ, đảng viên là đúng quy định, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[26] Đối với Nguyễn Văn T6, cán bộ Phòng T, là người đã thực hiện việc đóng dấu vào một số tài liệu do Đỗ Văn N1 đưa vào năm 2019 do tin tưởng công ty đang hoàn thiện hồ sơ nên không kiểm tra kỹ các tài liệu và báo cáo lãnh đạo Phòng, tuy nhiên hành vi của T6 không gây hậu quả về tài sản. Cơ quan CSĐT Công an huyện B kiến nghị Phòng Tài nguyên và môi trường xem xét kiểm điểm, xử lý về cán bộ, đảng viên là đúng quy định, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[27] Đối với cán bộ Phòng Tài chính kế hoạch huyện B thực hiện quyết toán nguồn kinh phí Phòng Tài nguyên và môi trường trong các năm 2013, 2014, 2015, 2016 là bà Nguyễn Thị T11, sinh năm 1985, thường trú: Thôn Đ, xã Đ, huyện H, thành phố Hà Nội và ông Nguyễn Công V1, sinh năm 1971, thường trú: Tổ D, thị trấn V, huyện B, tỉnh Hà Giang. Phòng T đã thực hiện xét duyệt quyết toán và Thông báo quyết toán, đồng thời đã lưu trữ đầy đủ hồ sơ để thực hiện xét duyệt quyết toán theo quy định tại Thông tư số 01/2007/TT-BTC ngày 02/01/2007 của Bộ T18. Do hồ sơ chứng từ kế toán theo quy định không lưu tại Phòng Tài chính kế hoạch huyện nên không có cơ sở để kết luận vi phạm việc quyết toán hồ sơ chứng từ kế toán giữa Phòng T và Phòng Tài nguyên và môi trường huyện. Cơ quan CSĐT Công an huyện B không đề cập xử lý là đúng quy định, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[28] Đối với cán bộ Kho bạc Nhà nước huyện B thực hiện kiểm soát chi thực hiện hợp đồng 06/HĐKT ngày 28/11/2013 là ông Nguyễn Hữu S, sinh năm 1976, thường trú: Tổ D, thị trấn V, huyện B, tỉnh Hà Giang, bà Trần Thị P2, sinh năm 1970, thường trú: Thôn V, xã T, huyện B, tỉnh Hà Giang (Kế toán trưởng), ông Đỗ Xuân T12, sinh năm 1967, thường trú: Tổ B, phường M, thành phố H, tỉnh Hà Giang và bà Linh Thị D1, sinh năm 1963, thường trú: Tổ A, thị trấn V, huyện B, tỉnh Hà Giang (lãnh đạo ký duyệt chi). Quá trình điều tra không phát hiện có hành vi làm trái, vụ lợi, căn cứ Kết luận giám định số 02/KL-STC ngày 16/01/2024 của Sở T, Cơ quan CSĐT Công an huyện B không đề cập xử lý là đúng quy định, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[29] Đối với bà Đỗ Thị H2, sinh năm 1972, trú tại thôn N, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên và ông Phạm Văn H5, sinh năm 1981, Nơi cư trú: P511 Sảnh BE3 Ecohome 1, Đ, B, Hà Nội là cổ đông Công ty cổ phần T14; ông Nguyễn Quang T9 sinh năm 1981, thường trú tại: Thôn T, xã H, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh và ông Nguyễn Văn T8, sinh năm 1985, thường trú: tổ F, phường Y, quận H, thành phố Hà Nội là người được Đỗ Văn N1 giao khoán thực hiện đo đạc. Bà H2, ông H5, ông T8 và ông T9 không được bàn bạc, không biết Đỗ Văn N1 và Linh Văn T lập không khối lượng sản phẩm để rút tiền ngân sách Nhà nước. Cơ quan CSĐT Công an huyện B không đề cập xử lý là đúng quy định, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[30] Đối với việc chỉ định thầu theo Quyết định số 9246/QĐ-UBND ngày 11/10/2013 và Quyết định số 9775 QĐ-UBND ngày 27/11/2013 của UBND huyện B1. Quá trình điều tra đã tiến hành xác minh nhưng chưa thu thập được tài liệu, hồ sơ đầy đủ nên không đủ cơ sở để kết luận. Cơ quan CSĐT Công an huyện B tách ra để tiếp tục xác minh làm rõ là đúng quy định, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[31] Về án phí: Các bị cáo Linh Văn T, Đỗ Văn N1, Phạm Ngọc D, Nguyễn thị C3 phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật, Công ty Cổ phần T14 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 281 Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009, Điều 17, Điều 38, Điều 50, Điều 58, điểm g khoản 1 Điều 52, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 đối với bị cáo Linh Văn T;

Căn cứ vào khoản 3, 4 Điều 281 Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009, Điều 17, Điều 38, Điều 50, Điều 58, Điều 54, điểm g khoản 1 Điều 52, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 đối với bị cáo Đỗ Văn N1 và bị cáo Phạm Ngọc D;

Căn cứ vào khoản 2, 4 Điều 360, Điều 54, Điều 65, Điều 50, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 đối với bị cáo Nguyễn Thị C1.

Căn cứ các Điều 584, 585, 586, 587, 589 của Bộ luật Dân sự, Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017, khoản 2 Điều 136, Điều 329, Điều 331, Điều 333 và Điều 337 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; khoản 1 Điều 23, Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về tội danh: Tuyên bố các bị cáo Linh Văn T, Đỗ Văn N1, Phạm Ngọc D phạm tội "*Lợi dụng chức vụ, quyền hạn, trong khi thi hành công vụ*"; bị cáo Nguyễn Thị C1 phạm tội "*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*".

2. Về hình phạt:

2.1. Hình phạt chính:

+ Xử phạt bị cáo Linh Văn T 10 (Mười) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án hình phạt tù.

+ Xử phạt bị cáo Đỗ Văn N1 06 (sáu) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị tạm giam (ngày 22/11/2023).

+ Xử phạt bị cáo Phạm Ngọc D 05 (năm) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị tạm giam (ngày 02/11/2023).

Tiếp tục tạm giam các bị cáo Đỗ Văn N1, Phạm Ngọc D để bảo đảm việc thi hành án, thời hạn tạm giam đối với các bị cáo là 45 ngày kể từ ngày tuyên án.

+ Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị C1 01 (một) năm (03 (ba) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo Nguyễn Thị C1 cho Ủy ban nhân dân thị trấn B1, huyện B, tỉnh Hà Giang giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo. Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo Luật thi hành án hình sự.

"Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo".

2.2. Về hình phạt bổ sung: Cấm đảm nhiệm chức vụ liên quan đến công việc quản lý đối với bị cáo Đỗ Văn N1 là 01 (một) năm sau khi chấp hành xong hình phạt tù; cấm bị cáo Phạm Ngọc D làm công việc kế toán là 01 (một) năm sau khi chấp hành xong hình phạt tù; cấm đảm nhiệm chức vụ liên quan đến công việc quản lý đối với bị cáo Nguyễn Thị C1 là 01 (một) năm. Các bị cáo Linh Văn T, Đỗ Văn N1, Phạm Ngọc D không có tài sản riêng có giá trị, nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

3. Về trách nhiệm dân sự: Ghi nhận sự tự nguyện của các bị cáo Linh Văn T, Đỗ Văn N1, Phạm Ngọc D, Nguyễn Thị C1 và Công ty cổ phần T14 đã nộp để hoàn trả cho Phòng Tài nguyên và môi trường huyện B, tỉnh Hà Giang số tiền là 2.052.000.000đ (*Hai tỷ, không trăm năm mươi hai triệu đồng*). Buộc Công ty Cổ phần T14, địa chỉ: thôn X, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên (*Người đại diện theo pháp luật: Bà Đỗ Thị H2, sinh năm 1972, nơi cư trú: thôn N, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên*) phải có nghĩa vụ hoàn trả cho Phòng Tài nguyên và môi trường huyện B, tỉnh Hà Giang số tiền là 2.877.484.448đ (*Hai tỷ, tám trăm bảy mươi bảy triệu, bốn trăm tám mươi bốn nghìn, bốn trăm bốn mươi tám đồng*); được khấu trừ số tiền các bị cáo và Công ty cổ phần T14 bản đồ đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bắc Quang là 2.052.000.000đ (*Hai tỷ, không trăm năm mươi hai triệu đồng*) thể hiện tại biên lai thu tiền số 0001278 ngày 25/7/2024 và biên lai thu tiền số 0001286 ngày 22/8/2024. Công ty Cổ phần T14, địa chỉ: thôn X, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên (*Người đại diện theo pháp luật: Bà Đỗ Thị H2, sinh năm 1972, nơi cư trú: thôn N, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên*) còn phải hoàn trả tiếp cho Phòng Tài nguyên và môi trường huyện B, tỉnh Hà Giang số tiền là 825.484.448đ (*T13 trăm hai mươi lăm triệu, bốn trăm tám mươi bốn nghìn, bốn trăm bốn mươi tám đồng*).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn

yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Tạm giữ 01 (một) xe ô tô của Công ty cổ phần T14 bản đồ nhãn hiệu Toyota, loại số Vios, màu sơn ghi, biển kiểm soát 29T-6377, xe cũ đã qua sử dụng, không kiểm tra chất lượng và tình trạng hoạt động của xe, hiện Cơ quan điều tra đã niêm phong và bàn giao xe ô tô cho Công ty cổ phần T14 bản đồ (Người đại diện theo pháp luật của Công ty là: Bà Đỗ Thị H2, sinh năm 1972, nơi cư trú: thôn N, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên) để đảm bảo nghĩa vụ hoàn trả số tiền 825.484.448đ (T13 trăm hai mươi lăm triệu, bốn trăm tám mươi bốn nghìn, bốn trăm bốn mươi tám đồng) cho Phòng Tài nguyên và môi trường huyện B, tỉnh Hà Giang và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

4. Về án phí: Các bị cáo Linh Văn T, Đỗ Văn N1, Phạm Ngọc D và Nguyễn Thị C1 mỗi bị cáo phải chịu 200.000^d (Hai trăm nghìn đồng) tiền án phí hình sự sơ thẩm. Bị đơn dân sự là Công ty Cổ phần T14, địa chỉ: thôn X, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên. Người đại diện theo pháp luật: Bà Đỗ Thị H2, sinh năm 1972, nơi cư trú: thôn N, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là 36.764.533đ (Ba mươi sáu triệu, bảy trăm sáu mươi tư nghìn, năm trăm ba mươi ba đồng).

5. Về quyền kháng cáo: Các bị cáo có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Giang;
- VKSND tỉnh Hà Giang;
- VKSND huyện Bắc Quang;
- Công an huyện Bắc Quang (02 bản);
- Chi cục THADS huyện Bắc Quang;
- TTr Huyện ủy huyện BQ;
- Phòng tài nguyên và môi trường huyện BQ;
- Công ty CP tư vấn trắc địa bản đồ;
- UBND thị trấn Việt Quang, huyện BQ;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- UBND phường Cổ Nhuế 2, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội;
- UBND xã Đình Dù, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên;
- Hạt kiểm lâm số 7, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội
- Sở tư pháp tỉnh Hà Giang;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu: HS, THA phạt tù.

Hà Tuấn Vĩnh